

Bản án số: 212/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 6 – 2024

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Ông Phan Trịnh Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hề

Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 27/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2254/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6649/2024/QĐHPT-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Viết A, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 17659 Bushard Street, Fountain Valley, CA 92708, USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/1991 ngày 06/9/1991 do Ủy ban nhân dân Phường Z, quận PN, Thành phố H cấp. Sau khi kết hôn, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn nên mỗi người sống riêng tại nhà cha mẹ ruột của mình, không còn qua lại chăm sóc nhau. Đến năm 2004, ông Nguyễn Viết A đi du lịch sang nước Hoa Kỳ (USA) và đã xin tỵ nạn tôn giáo, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm, qua lại nhau. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn cuộc sống vợ chồng, bà Trần Thị H yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Viết A.

Về con chung: Bà Trần Thị H trình bày không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị H trình bày không có.

Đối với căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H; diện tích đất 116m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 20 (BĐĐC), diện tích sàn 189,3m², kết cấu nhà vách gạch, sàn BTCT, mái tôn theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp ngày 13/5/2008 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố H cập nhật chỉnh lý biên động ngày 15/12/2010. Về nguồn gốc nhà đất này là do bà Trần Thị H nhận thừa kế riêng từ mẹ ruột là bà Trần Thị N vào năm 2001. Đến năm 2010, bà Trần Thị H xin phép xây dựng lại nhà đất, toàn bộ số tiền chi trả xây dựng do bà Trần Thị H chi trả, ông Nguyễn Viết A không có đóng góp gì vì thời điểm này vợ chồng đã không còn chung sống và ông Nguyễn Viết A đang ở nước ngoài. Bà Trần Thị H yêu cầu công nhận căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H là tài sản riêng của bà Trần Thị H.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A:

Ông Nguyễn Viết A hiện đang cư trú tại nước Hoa Kỳ (USA), Tòa án nhân dân Thành phố H đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) để niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Nguyễn Viết A biết như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tòa án nhân dân Thành phố H thông báo và yêu cầu ông Nguyễn Viết A có văn bản trình bày về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung trong quá trình chung sống giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A, đồng thời trình bày ý kiến của ông Nguyễn Viết A đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Thành phố H không nhận được phản hồi của ông Nguyễn Viết A, mặc dù các thủ tục ủy thác niêm yết, tổng đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như đã nêu trên đối với ông Nguyễn Viết A.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Viết A đã được cơ quan có thẩm quyền niêm yết, tổng đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng ông Nguyễn Viết A vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố H thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố

tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với các đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A, hiện nay vợ chồng không còn sống chung, mỗi người ở một nơi, cho thấy quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Nguyễn Viết A. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp ngày 13/5/2008 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố H cập nhật chỉnh lý biến động ngày 15/12/2010; Bà Trần Thị H yêu cầu xác định là tài sản riêng. Xét thấy, nguồn gốc căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H là tài sản của bà Trần Thị N là mẹ ruột bà Trần Thị H, ngày 26/3/1998 bà N lập di chúc giao cho bà Trần Thị H thừa hưởng sau khi bà N chết, bản di chúc đã được phòng Công chứng Nhà nước số 02, Thành phố H chứng nhận số 13684 quyền số 01 ngày 26/3/1998. Sau khi bà N chết, bà H đã lập thủ tục đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 ngày 13/5/2008. Do đó, đây là tài sản riêng của bà H, đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận.

Về phần xây dựng: Bà H xin phép xây dựng và đã được Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp giấy phép xây dựng số 889/GPXD – UBND ngày 12/8/2010. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Viết A đang cư trú tại nước Hoa Kỳ (USA), bà Trần Thị H cư trú tại Quận Y, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên – Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của nguyên đơn bà Trần Thị H và bị ông Nguyễn Viết A tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A: Tòa án nhân dân Thành phố H đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) đề niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Nguyễn Viết A biết như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Thành phố H không nhận được phản hồi của ông Nguyễn Viết A, mặc dù các thủ tục ủy thác niêm yết, tổng đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như đã nêu trên đối với ông Nguyễn Viết A. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A, xét thấy:

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do nên được xem bị đơn ông Nguyễn Viết A từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Trần Thị H cung cấp để xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/1991 ngày 06/9/1991 do Ủy ban nhân dân Phường Z, quận PN, Thành phố H cấp; có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Trần Thị H yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Viết A với lý do sau khi kết hôn, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn nên mỗi người sống riêng tại nhà cha mẹ ruột của mình, không còn qua lại chăm sóc nhau. Đến năm 2004, ông Nguyễn Viết A đi du lịch sang nước Hoa Kỳ (USA) và đã xin tỵ nạn tôn giáo, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm, qua lại nhau. Đối với ông Nguyễn Viết A đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không nhận được phản hồi của ông Nguyễn Viết A. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi, không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H ly hôn ông Nguyễn Viết A theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị H trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H; diện tích đất 116m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 20 (BĐĐC), diện tích sàn 189,3m², kết cấu nhà vách gạch, sàn BTCT, mái tôn theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp ngày 13/5/2008 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố H cập nhật chỉnh lý biến động ngày 15/12/2010; bà Trần Thị H yêu cầu xác định là tài sản riêng. Xét thấy:

Nguồn gốc căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H là tài sản của bà Trần Thị N là mẹ ruột bà Trần Thị H theo hợp đồng mua bán nhà số 904/HĐ – MBN ngày 28/01/1997 đã được Phòng Công chứng Nhà nước số 2, Thành phố H công chứng số 06033 quyền số 01 ngày 28/01/1997. Ngày 26/3/1998 bà Trần Thị N lập di chúc giao cho bà Trần Thị H thừa hưởng sau khi bà Trần Thị N chết, bản di chúc đã được phòng Công chứng Nhà nước số 2, Thành phố H chứng nhận số 13684 quyền số 01 ngày 26/3/1998. Bà Trần Thị N chết ngày 13/6/2001, bà Trần Thị H đã lập thủ tục đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 ngày 13/5/2008. Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà Trần Thị H.

Về phần xây dựng năm 2010: Sau khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, bà Trần Thị H xin phép xây dựng và đã được Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp giấy phép xây dựng số 889/GPXD – UBND ngày 12/8/2010, bà Trần Thị H đã xây dựng lại nhà theo hợp đồng thi công nhà ở giữa bà Trần Thị H và Công ty TNHH XD – TM – DV – XNK Em Ma Nu Ên. Bà Trần Thị H trình bày về chi phí xây dựng là tiền của bà Trần Thị H, không có sự đóng góp của ông Nguyễn Viết A, xét thấy: Tại thời điểm xây dựng nhà năm 2010, ông Nguyễn Viết A không có mặt tại Việt Nam; Tòa án đã tổng đạt, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Nguyễn Viết A không có văn bản phản hồi và vắng mặt không có lý do nên được xem bị đơn ông Nguyễn Viết A từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ trình bày và các chứng cứ do bà Trần Thị H cung cấp, có cơ sở xác định chi phí xây dựng nhà vào năm 2010 là tài sản riêng của bà Trần Thị H.

Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với ông Nguyễn Viết A.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 2, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Viết A:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H ly hôn ông Nguyễn Viết A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42/1991 ngày 06/9/1991 do Ủy ban nhân dân Phường Z, quận PN, Thành phố H cấp cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Viết A không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Xác định căn nhà và đất tại số 231/35 đường DBT, Phường X, Quận Y, Thành phố H; diện tích đất 116m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 20 (BĐĐC), diện tích sàn 189,3m², kết cấu nhà vách gạch, sàn BTCT, mái tôn theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7977627394 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp ngày 13/5/2008 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố H cập nhật chỉnh lý biến động ngày 15/12/2010 là tài sản riêng của bà Trần Thị H.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003983 ngày 17/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về quyền kháng cáo Bản án:

Bà Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Viết A cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hoa Kỳ (USA) hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND PX, QPN, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Phan Trịnh Minh Đức**